TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 60/2019/KDTM-ST
Ngày: 17/6/2019
V/v tranh chấp hợp đồng
thi công san lấp

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Ngọc Tuân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Võ Anh Thư
2. Ông Phạm Văn Mạnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Kim Tuyền – Thư ký Tòa án nhân dân Quận 1.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân*:** Bà Lê Thị Kim Thủy - Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân Quận 1.

Trong các ngày 10, 17 tháng 6 năm 2019 tại Tòa án nhân dân Quận 1, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 61/2018/KTST ngày 18 tháng 5 năm 2018 về việc "Tranh chấp hợp đồng thi công san lấp" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1197/2019/QĐXXST-KDTM ngày 10 tháng 4 năm 2019; Quyết định hoãn phiên tòa số 1640/2019/QĐST-KDTM ngày 10 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ S; có địa chỉ trụ sở chính tại số 99/10 đường Lê Hồng Phong nối dài tỉnh lộ 918, phường X, quận Y, thành phố Y.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trường H, sinh năm 1976 là người đại diện theo ủy quyền, theo văn bản ủy lập ngày 26/7/2017; địa chỉ: Số 80 đường Nguyễn Cư Trinh, phường X, quận Y, thành phố H.

2. Bị đơn: Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Đ (tên cũ Công ty cổ phần xây lắp dầu khí T); có địa chỉ trụ sở chính tại số 156 đường Trần Quang Khải, phường X, Quận Y, Thành phố H.

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 25/9/1975 là người đại diện theo pháp luật của Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Đ, địa chỉ: 01B Tô Vĩnh Diện, phường X, thành phố Y, tỉnh H.

(Ông H có mặt, ông T vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 30 tháng 10 năm 2017 và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ S, có ông Nguyễn Trường H là người đại diện trình bày:

Ngày 25/4/2016, nguyên đơn (Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ S) và bị đơn (Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Đ) có ký hợp đồng thi công san lắp số: 30/2016/HĐ-SL/TBD-SH, theo nội dung hợp đồng nguyên đơn thực hiện việc thi công san lắp mặt bằng dự án "Cầu Vàm Cống – gói thầu CW3B". Trong quá trình thực hiện hợp đồng, theo văn bản xác nhận công nợ tính đến ngày 30/6/2016 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 608.014.290 đồng. Nguyên đơn đã nhiều lần thông báo bằng văn bản yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ trên nhưng bị đơn chây ỳ không thanh toán. Để bảo vệ quyền lợi hợp pháp, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền nợ 608.014.290 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 30/11/2016 đến ngày 30/10/2017 là 100.322.358 đồng **(**608.014.290 đồng x 1,5%/tháng x 11 tháng = 100.322.358 đồng**)**.

Tại biên bản không tiến hành hòa giải được ngày 10 tháng 4 năm 2019, đại diện nguyên đơn có ý kiến xác định lại thời điểm tính lãi, mức lãi suất áp dụng là 1%/tháng trên số nợ bị đơn phải thanh toán là 608.014.290 đồng tạm tính đến ngày 31/3/2019 là 28 tháng tương ứng số tiền 170.244.000 đồng.

Vụ kiện đã được Tòa án hòa giải nhưng không tiến hành hòa giải được.

* Tại phiên tòa:

Đại diện nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện nhưng có ý kiến xác nhận thời điểm tính lãi từ ngày 30/6/2016 đến ngày 10/6/2019 là 31 tháng 10 ngày và mức lãi suất áp dụng là 1%/tháng trên số nợ bị đơn phải thanh toán là 608.014.290 đồng là 178.350.858 đồng.

Bị đơn vắng mặt, quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ giấy triệu tập; thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về việc giao nộp tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; quyết định đưa vụ án ra xét xử; giấy triệu tập tham gia phiên tòa; quyết định hoãn phiên tòa; giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 1 phát biểu ý kiến:

Về việc chấp hành pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc thụ lý vụ án, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách đương sự, tiến hành thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng, thời hạn chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu, thời gian mở phiên tòa, thành phần Hội đồng xét xử và nguyên tắc xét xử. Đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa

vụ của các đương sự khi tham gia tố tụng. Tuy nhiên, vụ án được thụ lý ngày 18/5/2018 nhưng đến ngày 10/4/2019 Tòa án mới đưa vụ án ra xét xử là chưa đảm bảo thời hạn chuẩn bị xét xử, vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử, cần rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ hợp đồng thi công san lấp số: 30/2016/HĐ-SL/TBD-SH ngày 25/4/2016; căn cứ văn bản xác nhận công nợ tính đến ngày 30/6/2016 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 608.014.290 đồng; căn cứ Điều 4 của hợp đồng thi công san lấp số: 30/2016/HĐ-SL/TBD-SH ngày 25/4/2016 bị đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị tương ứng với khối lượng công việc nghiệm thu nhưng bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn có cơ sở xem xét chấp nhận.

Xét đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có cơ sở chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về pháp luật tố tụng

Tòa án căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong vụ tranh chấp, yêu cầu khởi kiện và quy định của pháp luật để khẳng định loại quan hệ tranh chấp là tranh chấp về hợp đồng xây dựng được xác lập giữa hai tổ chức có đăng ký kinh doanh và đều có mục đích lợi nhuận.

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, xét đơn khởi kiện của nguyên đơn tranh chấp hợp đồng thi công san lấp với bị đơn. Xét bị đơn có địa chỉ trụ sở chính tại Quận 1 nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 1.

[2] Về sự vắng mặt bị đơn tại phiên toà và việc triệu tập tham gia tố tụng

Căn cứ biên bản tống đạt về việc triệu tập bị đơn tham gia phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan mặc dù đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng. Do đó Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về pháp luật nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, Hội đồng xét xử xét thấy:

3.1. Về nợ gốc:

Căn cứ hợp đồng thi công san lấp số: 30/2016/HĐ-SL/TBD-SH ngày 25/4/2016, có chữ ký xác nhận giữa nguyên đơn và bị đơn thể hiện các bên đã thiết lập quan hệ thi công san lấp mặt bằng dự án "Cầu Vàm Cống – gói thầu CW3B".

Căn cứ Điều 4 của hợp đồng thi công san lắp số: 30/2016/HĐ-SL/TBD-SH ngày 25/4/2016 quy định về giá cả, khối lượng, phương thức và thời hạn thanh toán thì bị đơn có nghĩa vụ thanh toán giá trị tương ứng với khối lượng công việc nghiệm thu. Tại văn bản xác nhận công nợ tính đến ngày 30/6/2016 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 608.014.290 đồng.

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa không có cơ sở chứng minh bị đơn đã trả số tiền 608.014.290 đồng cho nguyên đơn. Do bị đơn vắng mặt mà nghĩa vụ chứng minh thuộc trách nhiệm của bị đơn được quy định tại khoản 4 Điều 91 của Bộ luật Tố tụng dân sự: "…đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc…". Như vậy, bị đơn đã tự từ bỏ quyền được chứng minh của mình thông qua việc không đến Tòa án tham gia tố tụng nên phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định của pháp luật nên yêu cầu đòi bị đơn trả số tiền 608.014.290 đồng cho nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận.

3.2. Về tiền lãi phát sinh:

Như phân tích trên, đến ngày 30/6/2016 bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 608.014.290 đồng nhưng không thanh toán nên bị đơn phải chịu tiền lãi phát sinh đến thời điểm xét xử. Căn cứ Điều 306 Luật Thương mại 2005 quy định "Trường hợp bên vi phạm hợp đồng chậm thanh toán tiền hàng hay chậm thanh toán thù lao dịch vụ và các chi phí hợp lý khác thì bên bị vi phạm hợp đồng có quyền yêu cầu trả tiền lãi trên số tiền chậm trả đó theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác" thì yêu cầu trả tiền lãi do chậm thanh toán của nguyên đơn là có cơ sở để chấp nhận. Xét thời điểm tính lãi, mức lãi suất áp dụng, tại văn bản xác nhận công nợ tính đến ngày 30/6/2016 các bên đã thỏa thuận ngày trả tiền gốc là ngày 30/6/2016 nên thời điểm tính lãi được tính từ ngày thỏa thuận.

Tại phiên tòa, đại diện nguyên đơn tự nguyện áp dụng lãi suất trong trường hợp hai bên không có thỏa thuận là 12%/năm. Căn cứ Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 thấp hơn mức lãi suất quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả theo quy định tại Điều 306 Luật Thương mại, thời gian tính lãi từ ngày 30/6/2016 và tính đến ngày 10/6/2019 tiền lãi bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn trên số nợ gốc 608.014.290 đồng là 178.350.858 đồng là sự tự nguyện của nguyên đơn, không trái pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về án phí:

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bị đơn phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm tính trên số tiền phải trả cho nguyên đơn. Nguyên đơn không phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm, hoàn lại cho nguyên đơn tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[5] Về quyền kháng cáo:

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 91, Điều 147, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 271 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều Điều 357, 519 của Bộ Luật dân sự;

Căn cứ Điều 113 của Luật xây dựng năm 2014;

Căn cứ Điều 306 của Luật thương mại năm 2005;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ Điều 26 Luật Thi hành án dân sự;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Đ (tên cũ Công ty cổ phần xây lắp dầu khí T) có trách nhiệm thanh toán cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ S số tiền còn nợ của hợp đồng thi công san lắp số: 30/2016/HĐ-SL/TBD-SH ngày 25/4/2016 là 786.365.148 đồng (bảy trăm tám mươi sáu triệu, ba trăm sáu mươi lăm ngàn, một trăm bốn mươi tám đồng), (gồm nợ gốc 608.014.290 đồng, lãi 178.350.858 đồng).

Thi hành ngay sau khi án có hiệu lực pháp luật, tại Chi cục thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Về án phí: Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Đ (tên cũ Công ty cổ phần xây lắp dầu khí T) phải chịu án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm là 35.454.606 đồng (ba mươi lăm triệu, bốn trăm năm mươi bốn ngàn, sáu trăm lẻ sáu đồng). Hoàn lại số tiền tạm ứng án phí là 16.166.733 đồng (mười sáu triệu, một trăm sáu mươi sáu ngàn, bảy trăm ba mươi ba đồng) cho Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ S đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2017/0023017 ngày 17 tháng 5 năm 2018 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 1.

3. Về nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường tại thời điểm thanh toán tương ứng với thời gian chậm trả.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

4. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, Công ty trách nhiệm hữu hạn thương mại dịch vụ S có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án. Công ty cổ phần đầu tư xây lắp Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ. Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp, Viện kiểm sát nhân dân cấp trên được quyền kháng nghị theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- VKSND Q1;
- Chi cục THADS Q1;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Ngọc Tuân